

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1201	Đại Thanh 340 x 40	đ/m ²	58.000
XLIV	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
*	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	
1204	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
1205	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
*	CỬA GỖ CÁC LOẠI		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1208	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.350.000
1209	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.130.000
1210	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.075.000
1211	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.325.000
*	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1213	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.200.000
1214	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.015.000
1215	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1216	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2		
1218	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	255.000
1219	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	345.000
1220	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1221	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	215.000
1222	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	310.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1224	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	200.000
1225	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	165.000
*	Cát xây		
1227	Cát vàng	đ/m ³	230.000
*	Sỏi	đ/m ³	230.000
1229	Gạch Bloc lục lăng; 24V/1m2	đ/m ²	85.000
1230	Gạch Bloc 11V/1m2	đ/m ²	85.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Ngói lợp Hạ Long		
1163	Loại thường (22v/m2)	đ/m ²	12.273
1164	Tráng men (22v/m2)	đ/m ²	16.818
1165	Mũ hài (85v/m2)	đ/m ²	2.636
*	Đồng Tâm	đ/m ²	
1167	2 màu ĐT 01(22v/m2)	đ/m ²	13.455
1168	2 màu ĐT 02	đ/m ²	12.000
1169	2 màu ĐT 03	đ/m ²	11.636
XLII	UBND HUYỆN THANH BA, BC SỐ 522/UBND-TC NGÀY 20/5/2016		
*	Gạch xây dựng các loại		
1172	Gạch rỗng R10 A1S	đ/viên	1.080
1173	Gạch rỗng A2	đ/viên	1.480
*	Cát xây dựng		
1175	Cát vàng Sông Lô đổ bê tông	đ/m ³	280.000
1176	Cát vàng xây, trát	đ/m ³	250.000
*	Sỏi xây dựng		
1178	Sỏi chọn	đ/m ³	300.000
1179	Sỏi xô	đ/m ³	220.000
*	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ)		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1182	Cửa đi pa nô (loại gỗ Kện, táu mật)	đ/m ²	1.734.000
1183	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Trai đá, Phay).	đ/m ²	1.632.000
1184	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Phay).	đ/m ²	1.530.000
1185	Cửa sổ chớp gỗ (loại gỗ Lim Châu Phi).	đ/m ²	1.734.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1187	Khuôn đơn 70x120mm(loại Rỗi, xén)	đ/m	290.000
1188	Khuôn kép 70x240mm(loại Rỗi, xén)	đ/m	390.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1190	Khuôn đơn 70x120mm (Gỗ de gừng, Kháo dầu)	đ/m	153.000
1191	Khuôn cửa kép 70x240 mm(Loại gỗ Mỡ)	đ/m	234.600
1192	Ván cốt pha bản từ 15-20cm(Gỗ Keo)	đ/m ³	2.600.000
XLIII	UBND HUYỆN YÊN LẬP		
*	Báo cáo số 149/BC-UBND NGÀY 20/7/2016		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
1196	Gạch rỗng A1	đ/viên	1.100
1197	Gạch rỗng A2	đ/viên	1.000
1198	Gạch Đại Thanh		
1199	Đại Thanh 140 x 40	đ/m ²	65.000
1200	Đại Thanh 240 x 40	đ/m ²	61.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1130	Đá cấp phối loại 1. (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	164.000
1131	Đá cấp phối loại 2 (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	143.000
1132	Đá (0,5x1) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	185.000
1133	Đá (1x2) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	185.000
1134	Đá (2x4) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	170.000
1135	Đá (4x6) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	164.000
1136	Đá hộc (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	122.000
XL	CỬA KHUÔN, CỬA GỖ (GỖ NHÓM 4); CÔNG TY TNHH QUÝ YẾN (KHU TÂN THÀNH, TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN)		
*	Cửa gỗ		
1139	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1140	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1141	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1142	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1143	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
1144	Khuôn cửa	đ/md	
1145	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/md	500.000
1146	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/md	250.000
1147	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	2.700.000
XLI	UBND HUYỆN TÂN SƠN		
*	Gạch xây dựng các loại		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
1151	Gạch rỗng A1	đ/viên	1.100
1152	Gạch rỗng A2	đ/ viên	1.000
*	Gạch Đại Thanh		
1154	Đại Thanh 1 40x40	đ/m ²	59.504
1155	Đại Thanh 2 40x40	đ/m ²	55.372
1156	Đại Thanh 3 40x40	đ/m ²	52.066
*	Gạch Đồng Tâm		
1158	25x25	đ/m ²	119.835
1159	30x30	đ/m ²	150.413
1160	40x40	đ/m ²	165.289
1161	60x60	đ/m ²	231.405

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1094	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 580x475x170)	đ/Cái	10.146.909
1095	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 910x750x664)	đ/Cái	19.025.455
*	Phụ kiện chiếu sáng	đ/Cái	0
1097	KM cột M16x340x340x500	đ/Cái	488.518
1098	KM cột M16x260x260x500	đ/Cái	471.673
1099	KM cột M16x240x240x525	đ/Cái	437.982
1100	KM cột M24x300x300x675	đ/Cái	606.436
1101	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/Cái	2.779.500
1102	KM cột đa giác M30x1750x18	đ/Cái	10.107.273
1103	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	đ/Cái	317.091
1104	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	đ/Cái	426.091
1105	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	đ/Cái	564.818
1106	Chấn lưu 1 cấp công suất 1000W SLIGHTING	đ/Cái	2.442.591
1107	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W/100W SLIGHTING	đ/Cái	437.982
1108	Chấn lưu 2 cấp công suất 250W/150W SLIGHTING	đ/Cái	656.973
1109	Chấn lưu 2 cấp công suất 400W/250W SLIGHTING	đ/Cái	892.809
1110	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	đ/Cái	202.145
1111	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	đ/Cái	218.991
1112	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	đ/Cái	303.218
1113	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 400W SLIGHTING	đ/Cái	320.064
1114	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 1000W SLIGHTING	đ/Cái	1.768.773
1115	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	đ/Cái	252.682
1116	Tụ mỗi 70-400W SLIGHTING	đ/Cái	126.341
1117	Tụ bù 16MF SLIGHTING	đ/Cái	102.361
1118	Tụ bù 20MF SLIGHTING	đ/Cái	114.450
1119	Tụ bù 32MF SLIGHTING	đ/Cái	172.914
1120	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 100A SLIGHTING	đ/Cái	15.329.364
1121	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A SLIGHTING	đ/Cái	14.318.636
XXXVII	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH SƠN		
1123	Gạch đặc	đ/viên	1.200
1124	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	1.000
XXXVIII	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÂN TIẾN KHU TÂN TIẾN TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN.		
1126	Cát vàng xây dựng, đồ bê tông (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	250.000
1127	Sỏi (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	130.000
XXXIX	ĐÁ XÂY DỰNG : XÍ NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG LIÊN HỢP (SN 113, KHU BA MỎ, TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN)		
1129	Giá bán đã bao gồm thuế VAT, phí bảo vệ môi trường		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1060	Đèn Led SLI -FL3 công suất 100W (kích thước: 290x230x90)	đ/Cái	5.217.136
1061	Đèn Led SLI -FL3 công suất 150W (kích thước: 370x290x105)	đ/Cái	7.664.682
1062	Đèn Led SLI -FL6 công suất 50W (kích thước: 200x200x170)	đ/Cái	7.388.218
1063	Đèn Led SLI -FL6 công suất 100W (kích thước: 380x280x170)	đ/Cái	9.393.818
1064	Đèn Led SLI -FL6 công suất 150W (kích thước: 420x320x170)	đ/Cái	12.049.455
1065	Đèn Led SLI -FL6 công suất 200W (kích thước: 450x320x170)	đ/Cái	15.844.636
1066	Đèn Led SLI -FL6 công suất 300W (kích thước: 455x322x170)	đ/Cái	18.896.636
1067	Đèn Led SLI -FL6 công suất 400W (kích thước: 550x322x170)	đ/Cái	23.187.273
1068	Đèn Led SLI -FL6 công suất 500W (kích thước: 667x322x170)	đ/Cái	26.050.009
*	Đèn công nghiệp, đèn nhà xưởng Led	đ/Cái	
1070	Đèn Led SLI -HL1 công suất 120W (kích thước: Ø=425, H=550)	đ/Cái	6.537.523
1071	Đèn Led SLI -HL1 công suất 150W (kích thước: Ø=425, H=590)	đ/Cái	7.664.682
1072	Đèn Led SLI -HL1 công suất 180W (kích thước: Ø=425, H=610)	đ/Cái	8.566.409
1073	Đèn Led SLI -HL1 công suất 200W (kích thước: Ø=425, H=650)	đ/Cái	9.919.000
1074	Đèn Led SLI -HL1 công suất 240W (kích thước: Ø=425, H=660)	đ/Cái	12.398.750
1075	Đèn Led SLI -HL1 công suất 300W (kích thước: Ø=425, H=700)	đ/Cái	13.525.909
1076	Đèn Led SLI -HL2 công suất 50W (kích thước: Ø= 410, H=380)	đ/Cái	2.930.614
1077	Đèn Led SLI -HL2 công suất 100W (kích thước: Ø=470, H= 500)	đ/Cái	4.508.636
1078	Đèn Led SLI -HL2 công suất 180W (kích thước: Ø=510, H= 520)	đ/Cái	7.922.318
1079	Đèn Led SLI -HL3 công suất 50W (kích thước: Ø=305, H=300)	đ/Cái	3.928.955
1080	Đèn Led SLI -HL3 công suất 80W (kích thước: Ø= 400, H= 360)	đ/Cái	5.603.591
1081	Đèn Led SLI -HL3 công suất 120W (kích thước: Ø=490, H= 400)	đ/Cái	8.115.545
*	Đèn Pha cao áp , không bóng	đ/Cái	
1083	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 430x425x140)	đ/Cái	1.347.636
1084	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x540x235)	đ/Cái	7.293.091
1085	Đèn pha FM5-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 450x450x130)	đ/Cái	1.395.200
1086	Đèn pha FM6-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 400x330x300)	đ/Cái	2.774.545
1087	Đèn pha FM7-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	đ/Cái	3.329.455
1088	Đèn pha FM7-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	đ/Cái	3.567.273
1089	Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 425x420x250)	đ/Cái	1.823.273
1090	Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x520x300)	đ/Cái	7.293.091
1091	Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 800x650x240)	đ/Cái	7.293.091
1092	Đèn pha FM12-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/Cái	4.994.182
1093	Đèn pha FM12-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/Cái	5.152.727

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1021	Đèn cao áp 2 công suất 250W, Sodium - SLI-S20 (kích thước: 580x330x270)	đ/Cái	2.962.818
1022	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S20 (kích thước: 580x330x270)	đ/Cái	3.542.500
1023	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	đ/Cái	5.990.045
1024	Đèn cao áp 1 công suất 2x400W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	đ/Cái	6.247.682
1025	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W/150W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	đ/Cái	7.149.409
*	Đèn đường Led	đ/Cái	
1027	Đèn Led SLI -SL1 công suất 102W (kích thước: 685x235x95)	đ/Cái	7.085.000
1028	Đèn Led SLI -SL1 công suất 152W (kích thước: 815x265x95)	đ/Cái	10.756.318
1029	Đèn Led SLI -SL1 công suất 206W (kích thước: 985x300x100)	đ/Cái	13.010.636
1030	Đèn Led SLI -SL2 công suất 62W (kích thước: 520x317x120)	đ/Cái	5.088.318
1031	Đèn Led SLI -SL2 công suất 122W (kích thước: 650x317x120)	đ/Cái	9.596.955
1032	Đèn Led SLI -SL2 công suất 184W (kích thước: 800x 317x 120)	đ/Cái	12.430.955
1033	Đèn Led SLI -SL3 công suất 60W (kích thước: 645x275x90)	đ/Cái	5.184.932
1034	Đèn Led SLI -SL3 công suất 80W (kích thước: 725x350x 90)	đ/Cái	8.437.591
1035	Đèn Led SLI -SL3 công suất 100W (kích thước: 725x 350x 90)	đ/Cái	9.339.318
1036	Đèn Led SLI -SL3 công suất 150W (kích thước: 725x 350x 90)	đ/Cái	11.142.773
1037	Đèn Led SLI -SL4 công suất 100W (kích thước: 640x340x130)	đ/Cái	7.664.682
1038	Đèn Led SLI -SL4 công suất 152W (kích thước: 770x340x130)	đ/Cái	9.596.955
1039	Đèn Led SLI -SL4 công suất 206W (kích thước: 900x340x130)	đ/Cái	11.593.636
1040	Đèn Led SLI -SL4 công suất 256W (kích thước: 1090x340x130)	đ/Cái	14.105.591
1041	Đèn Led SLI -SL7 công suất 80W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	9.984.400
1042	Đèn Led SLI -SL7 công suất 120W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	11.048.636
1043	Đèn Led SLI -SL7 công suất 160W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	13.179.091
1044	Đèn Led SLI -SL17 công suất 100W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	7.778.636
1045	Đèn Led SLI -SL17 công suất 150W (kích thước: 522x318x132)	đ/Cái	9.889.273
1046	Đèn Led SLI -SL17 công suất 170W (kích thước: 853x318x132)	đ/Cái	12.832.273
1047	Đèn Led SLI -SL20 công suất 50W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	4.954.545
1048	Đèn Led SLI -SL20 công suất 75W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	5.945.455
1049	Đèn Led SLI -SL20 công suất 100W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	6.936.364
1050	Đèn Led SLI -SL20 công suất 125W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	7.927.273
1051	Đèn Led SLI -SL20 công suất 150W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	8.918.182
*	Đèn pha Led	đ/Cái	
1053	Đèn Led SLI -FL1 công suất 10W (kích thước: 113x85x40)	đ/Cái	508.832
1054	Đèn Led SLI -FL1 công suất 20W (kích thước: 180x140x45)	đ/Cái	901.727
1055	Đèn Led SLI -FL1 công suất 30W (kích thước: 225x185x50)	đ/Cái	1.352.591
1056	Đèn Led SLI -FL1 công suất 50W (kích thước: 285x230x60)	đ/Cái	2.125.500
1057	Đèn Led SLI -FL1 công suất 100W (kích thước: 370x285x70)	đ/Cái	5.345.955
1058	Đèn Led SLI -FL1 công suất 200W (kích thước: 452x380x125)	đ/Cái	9.919.000
1059	Đèn Led SLI -FL3 công suất 50W (kích thước: 240x185x80)	đ/Cái	3.156.045

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
991	Đèn trang trí SV2C (kích thước: D=620, H=1050)	đ/Cái	3.270.000
992	Đèn trang trí SV4 (kích thước: D=810, H=520)	đ/Cái	2.452.500
993	Đèn trang trí SV6 (kích thước: D=590, H=1060)	đ/Cái	3.195.682
994	Đèn trang trí SV7 (kích thước: D=360, H=640)	đ/Cái	2.452.500
995	Đèn trang trí SV9 (kích thước: D=420, H=410)	đ/Cái	2.140.364
996	Đèn cầu trang trí kim cương (đa giác)	đ/Cái	609.409
997	Đèn cầu trang trí SV3-D300	đ/Cái	272.500
998	Đèn cầu trang trí SV3-D400	đ/Cái	520.227
*	Đèn trang trí chiếu sáng lối đi, sân vườn.	đ/Cái	
1000	Đèn chiếu sáng trang trí SC01 (kích thước: D=170, H=600, Ø=120)	đ/Cái	574.727
1001	Đèn chiếu sáng trang trí SC02 (kích thước: D=200, H=800, Ø=120)	đ/Cái	693.636
1002	Đèn chiếu sáng trang trí SC03 (kích thước: D=160, H=300, Ø=120)	đ/Cái	931.455
1003	Đèn chiếu sáng trang trí SC04 (kích thước: D=170, H=800, Ø=108)	đ/Cái	852.182
1004	Đèn chiếu sáng trang trí SC09 (kích thước: D=214, H=1000, Ø=142)	đ/Cái	3.270.000
*	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng	đ/Cái	
1006	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	2.254.318
1007	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	2.408.900
1008	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	2.769.591
1009	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	đ/Cái	4.444.227
1010	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	đ/Cái	4.508.636
1011	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	đ/Cái	5.088.318
1012	Đèn 80W Compact - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	875.964
1013	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.094.955
1014	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.159.364
1015	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	đ/Cái	3.194.691
1016	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	đ/Cái	3.387.918
1017	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	đ/Cái	3.800.136
1018	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.027.227
1019	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.220.455
1020	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.606.909

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
947	Cột đa giác 17m-150- tôn dày 5mm	đ/Cái	22.488.385
948	Cột đa giác 20m-180- tôn dày 5mm	đ/Cái	33.476.638
949	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/Cái	3.408.987
*	Cột thép trang trí mạ kẽm + sơn	đ/Cái	
951	C01/SV1-2/2 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.452.500
952	C01/SV2-2/7 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.080.909
953	C01/SV2-1/9 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.229.545
954	C01/SV4-1/14 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	1.932.273
955	C01/SV3-9/15 cao 5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	4.905.000
956	C01/SV3-3/16 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	4.236.136
957	C01/SV3-3/17 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	4.161.818
958	C01/SV2-1/19 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.080.909
959	C01/SV2-2/20 cao 3.7m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.121.364
960	C01/SV2-1/21 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.303.864
961	C01/SV3-2/23 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.675.455
962	C01/SV3-2/24 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.121.364
963	C01/SV3-2/27 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.601.136
964	C01/SV1-1/33 cao 3.2m, tôn dày 3mm	đ/Cái	6.688.636
965	C01/SV3-9/QT-8m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	50.536.364
966	C01/SV3-9/QT-10m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	53.509.091
967	C01/SV3-9/QT-12m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	56.481.818
968	Cột đế gang thân gang C05B cao 3,7m	đ/Cái	7.862.864
969	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/Cái	3.864.545
970	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/Cái	4.384.773
971	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/Cái	4.087.500
972	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/Cái	7.357.500
973	Cột đế gang thân gang C10 cao 3,9m	đ/Cái	8.695.227
*	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí	đ/Cái	
975	Chùm CH02-4	đ/Cái	1.123.691
976	Chùm CH02-5	đ/Cái	1.317.909
977	Chùm CH06-4	đ/Cái	832.364
978	Chùm CH06-5	đ/Cái	901.727
979	Chùm CH08-4	đ/Cái	1.456.636
980	Chùm CH09-1	đ/Cái	1.803.455
981	Chùm CH09-2	đ/Cái	2.982.636
982	Chùm CH11-2	đ/Cái	1.193.055
983	Chùm CH11-3	đ/Cái	1.942.182
984	Chùm CH11-4	đ/Cái	2.344.491
*	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	đ/Cái	
986	Đèn trang trí SV1A (kích thước: D=610, H=440)	đ/Cái	2.155.227
987	Đèn trang trí SV1B (kích thước: D=610, H=440)	đ/Cái	2.452.500
988	Đèn trang trí SV1C (kích thước: D=600, H=500)	đ/Cái	2.378.182
989	Đèn trang trí SV2A (kích thước: D=506, H=536)	đ/Cái	2.006.591
990	Đèn trang trí SV2B (kích thước: D=506, H=719)	đ/Cái	2.675.455

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
913	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	5.702.682
914	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	6.411.182
*	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn	đ/Cái	
916	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/Cái	9.572.182
917	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	10.265.818
918	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	10.682.000
919	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	11.236.909
920	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/Cái	9.760.455
921	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	10.875.227
922	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	11.108.091
923	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	11.514.364
*	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.	đ/Cái	
925	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	971.586
926	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.223.773
927	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.481.409
928	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.094.955
929	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.159.364
930	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.223.773
931	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.545.818
932	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.352.591
933	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.159.364
934	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.417.000
935	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.288.182
936	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.803.455
937	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.739.045
938	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.674.636
939	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.223.773
940	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.610.227
941	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.867.864
942	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.352.591
943	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.674.636
944	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.674.636
*	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	
946	Cột đa giác 14m-130- tôn dày 5mm	đ/Cái	14.690.822

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
885	Lút Supertech Pro: Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất	đ/thùng 18L	1.357.682
886	Sơn chống thấm		-
887	Chống thấm đa năng: Chống thấm dạng keo sửa pha xi măng, chống kiềm hóa, nấm mốc. Bề mặt bốc hơi dễ dàng	đ/lon 1kg	109.727
888	Chống thấm đa năng: Chống thấm dạng keo sửa pha xi măng, chống kiềm hóa, nấm mốc. Bề mặt bốc hơi dễ dàng	đ/lon 4kg	502.273
889	Chống thấm đa năng: Chống thấm dạng keo sửa pha xi măng, chống kiềm hóa, nấm mốc. Bề mặt bốc hơi dễ dàng	đ/thùng 20kg	1.993.636
890	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường: Chống thấm, chống ẩm, chống nấm mốc, rỉ sét.	đ/lon 1kg	83.455
891	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường: Chống thấm, chống ẩm, chống nấm mốc, rỉ sét.	đ/lon 4kg	332.273
892	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường: Chống thấm, chống ẩm, chống nấm mốc, rỉ sét.	đ/thùng 20kg	1.003.000
893	Bột bả		-
894	Bột bả thưng cao cấp 25kg	đ/thưng	425.000
895	Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg	đ/bao	378.636
896	Bột bả nội thất cao cấp 40kg	đ/bao	332.273
897	Bột Toa Homecote nội ngoại thất 40kg	đ/bao	302.909
898	Bột Toa Homecote nội thất 40kg	đ/bao	231.818
*	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
*	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà Nội		
*	Giá bán trên toàn tỉnh; ĐT 043 7191896		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
903	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	2.861.448
904	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=150mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	3.676.273
905	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	4.112.273
906	Cột thép Bát giác, Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	5.014.991
907	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	5.895.909
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
909	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138mm, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.530.782
910	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148mm, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.096.591
911	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158mm, tôn dày 3,5mm	đ/Cái	3.899.227
912	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	5.187.409

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
862	Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng	đ/thùng 18L	2.614.136
863	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 5L	665.318
864	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/thùng 18L	2.284.182
865	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 875ml	119.773
866	Toa Thoải Mái Lau Chùi bóng mờ: Màng sơn mịn đẹp, hương thơm violet dịu nhẹ, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 5L	556.364
867	Toa Thoải Mái Lau Chùi bóng mờ: Màng sơn mịn đẹp, hương thơm violet dịu nhẹ, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/thùng 18L	1.801.227
868	Toa Thoải Mái Lau Chùi bóng mờ: Màng sơn mịn đẹp, hương thơm violet dịu nhẹ, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 875ml	102.000
869	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	425.000
870	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	1.309.773
871	Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	390.227
872	Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	1.089.545
873	Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc	đ/lon 3,35L	166.136
874	Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc	đ/thùng 18L	687.727
875	Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc	đ/lon 3.5L	148.364
876	Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc	đ/thùng 18L	629.773
877	Sơn lót kháng kiềm		-
878	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt	đ/lon 5L	670.727
879	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt	đ/thùng 18L	2.213.091
880	Lót Nanoclean nội thất cao cấp: Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ ..., độ che lấp cao	đ/lon 5L	468.273
881	Lót Nanoclean nội thất cao cấp: Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ ..., độ che lấp cao	đ/thùng 18L	1.598.000
882	Lút 4ss Alali sealer: Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất cao cấp	đ/lon 5L	646.773
883	Lút 4ss Alali sealer: Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất cao cấp	đ/thùng 18L	1.839.091
884	Lút Supertech Pro: Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất	đ/lon 5L	432.727

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
*	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
*	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
XXXIV	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN NGÂN CUNG		
*	Địa chỉ: Số 1860, Đường Hùng Vương, P Nông Trang, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. ĐT: 0210.3847.865 - 0913.098.710		
*	Sơn phủ ngoại thất		
844	Toa 7 in 1: Màng sơn đàn hồi đến 300%, che lấp và ngăn chặn vết nứt, chống rong rêu và nấm mốc	đ/lon 875ml	287.455
845	Toa 7 in 1: Màng sơn đàn hồi đến 300%, che lấp và ngăn chặn vết nứt, chống rong rêu và nấm mốc	đ/lon 3,785L	1.101.909
846	Toa Supershield: Độ bền đến 10 năm, bề mặt siêu sạch với công nghệ tự làm sạch, chống kiềm hóa, rong rêu, nấm mốc	đ/lon 875ml	271.227
847	Toa Supershield: Độ bền đến 10 năm, bề mặt siêu sạch với công nghệ tự làm sạch, chống kiềm hóa, rong rêu, nấm mốc	đ/lon 3,785L	1.033.909
848	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn	đ/lon 5L	1.193.091
849	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn	đ/thùng 15L	3.066.955
850	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn	đ/lon 875ml	169.227
851	Toa 4ss Satin glo Ext bóng mờ: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	763.455
852	Toa 4ss Satin glo Ext bóng mờ: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	2.635.000
853	Toa 4ss Satin glo Ext bóng mờ: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 875ml	135.227
854	TOA 4ss Seasons Smootmath Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	579.545
855	TOA 4ss Seasons Smootmath Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	1.763.364
856	Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu	đ/lon 5L	479.091
857	Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu	đ/thùng 18L	1.375.455
858	Sơn phủ nội thất		-
859	Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, kháng khuẩn với công nghệ Microban.	đ/lon 875ml	226.409
860	Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, kháng khuẩn với công nghệ Microban.	đ/lon 3,785L	779.682
861	Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng	đ/lon 5L	948.136

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
813	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
814	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
815	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
816	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
817	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
818	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
819	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
820	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
821	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
822	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
823	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
824	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
825	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
826	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
827	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
828	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	1.112.727
829	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	263.636
830	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/Lon	đ/lon	1.221.818
831	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
832	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
833	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
834	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
835	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
836	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
837	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
774	APUI-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	236.364
775	APUI-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	239.091
776	APUI-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	232.727
777	APUI-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	235.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
779	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	225.455
780	ADPU 1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	227.273
781	ADPU 1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	221.818
782	ADPU1-0,42mm. lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	223.636
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
784	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	41.818
785	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	55.455
786	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	80.909
787	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	43.636
788	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	57.273
789	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	82.727
790	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	44.545
791	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	58.182
792	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	85.455
*	Vật tư phụ		
794	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
795	Vít 65mm	đ/chiếc	1.800
796	Vít 45mm	đ/chiếc	1.500
797	Vít 20mm	đ/chiếc	1.000
798	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
799	Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy bạc Aluifilm + 5000đ/m ²		
800	Đại lý tiêu biểu tại Phú Thọ :		
*	Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926		
*	Phúc Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
XXXII	CÔNG TY TNHH SX - TM NHỰA NAM VIỆT		
804	Giá bán tại tỉnh Phú Thọ		
805	Tấm lợp composite kháng hóa chất CORRE® dày 2.0 mm	đ/m ²	366.000
XXXIII	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
*	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội		
*	E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com		
*	Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
810	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
811	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
812	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
740	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.730.000
741	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.820.000
742	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
743	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
744	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
745	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m ²	1.050.000
XXXI	TẦM LỘP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
*	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
*	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
749	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	153.636
750	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	156.364
751	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	154.545
752	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	157.273
753	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.909
754	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	153.636
*	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
756	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	145.455
757	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	148.182
758	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	146.364
759	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
760	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	142.727
761	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	145.455
762	G300	đ/m ²	155.455
*	Tầm lớp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
764	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	191.818
765	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	195.455
766	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	174.545
767	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	178.182
*	Tầm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
769	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m3	đ/m2	245.455
770	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m3	đ/m2	256.364
771	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m3	đ/m2	266.364
772	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m3	đ/m2	275.455
*	Tầm lớp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/zl50		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
706	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
707	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
708	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.800.600
*	thanh profile, phụ kiện gu, kính trắng 5mm		
710	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.669.000
711	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.778.000
712	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
713	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
714	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	3.160.000
715	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000
716	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
717	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
718	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
720	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
721	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
722	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	250.000
723	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
724	Thanh sổ tăng cứng CP23	đ/m	122.100
725	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
726	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
727	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
728	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
729	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
730	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
731	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
732	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
733	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
734	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
735	Nguỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
XXX	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STAR WIN DOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750		
*	Giá bán Tại công ty		
738	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.050.000
739	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
670	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
671	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
672	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
673	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
*	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
675	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
676	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
677	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
678	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
679	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
680	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
681	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
682	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
684	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
685	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
686	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4	đ/m	
687	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
688	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
690	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
691	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
692	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính của (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)		
694	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
XXIX	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thủy)		
698	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000
*	thanh profile , phụ kiện gq, kính trắng 5mm		
700	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
701	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
702	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
703	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.620.000
704	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.220.000
705	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
631	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
632	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	54.200
633	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	55.300
634	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	55.000
*	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
636	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
637	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
638	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
639	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
640	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
641	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
642	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
XXVIII	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
*	GỖ XÈ HỘP		
645	Gỗ lát: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	20.400.000
646	Gỗ sến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
647	Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	14.280.000
648	Gỗ nghiến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	19.380.000
649	Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	17.340.000
650	Gỗ trò chi: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
651	Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	13.260.000
652	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
653	Gỗ giổi: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
654	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
655	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
656	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
657	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
658	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
*	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
660	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
661	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
662	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
663	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
*	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
665	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
666	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
667	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
668	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
588	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
589	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
590	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
591	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
592	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
593	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
594	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
595	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
596	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
597	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
598	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
599	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
600	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
601	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
602	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
603	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
604	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
605	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
606	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
607	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
608	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
609	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
*	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
XXVII	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
*	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
613	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
614	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
615	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
616	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
617	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
618	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
619	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
620	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
621	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
622	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
623	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
624	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
625	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
626	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
627	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
628	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
629	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
630	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
544	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
545	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
546	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
547	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
548	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
549	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
550	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
551	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
552	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
553	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
554	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
555	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
556	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
557	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
558	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
559	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
560	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
561	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
562	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
563	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
564	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
565	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
566	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
567	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
568	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
569	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
570	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
571	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
572	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
573	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
574	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
575	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
576	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
577	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
578	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
579	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
580	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
581	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
582	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
583	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
584	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
585	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
586	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
587	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
500	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
501	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
502	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
503	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
504	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
505	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
506	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
507	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
508	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
509	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
510	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
511	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
512	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
513	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
514	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
515	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
516	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
517	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
518	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
519	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
520	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
521	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
522	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
523	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
524	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
525	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
526	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
527	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
528	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
529	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
530	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
531	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
532	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
533	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
534	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
535	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
536	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
537	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
538	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
539	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
540	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
541	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
542	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
543	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²		
XXVI	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC TẠI CHỖ		
463	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC		
*	(địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
*	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
467	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
468	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
469	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
470	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
471	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
472	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
473	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
474	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
475	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
476	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
477	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
478	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
479	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
480	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
481	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
482	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
483	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
484	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
485	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
486	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tcvn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
489	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
490	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
491	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
492	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
493	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
494	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
495	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
496	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
497	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
498	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
499	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
436	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88. Độ bền uốn Mpa :57,3. Độ cứng Shore D:75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h. Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000
437	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88. Độ bền uốn Mpa :57,3. Độ cứng Shore D:75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h. Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
438	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã . Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
*	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
440	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
441	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
442	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
443	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
444	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
445	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
446	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
447	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
448	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
449	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
450	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
451	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
452	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
453	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
454	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
455	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
456	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
457	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
458	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
*	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
*	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm =		
	500.000đ/m ²		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
402	Thép vằn CT5.SD295A; CB300-VD14-40Cây L≥11,7m	đ/kg	11.091
XXII	CÔNG TY TNHH NA TSEEVINA CHÍNH		
*	Khu CN gang thép Thái Nguyên phường Cẩm Giá thành phố Thái Nguyên; Cước VC 300đ/kg/100km/xe30 tấn		
*	Giá bán tại Công ty ở Thái Nguyên		
406	Thép thanh vằn D10 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.050
407	Thép thanh vằn D12 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.000
408	Thép thanh vằn D14 – D25 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	10.950
409	Thép thanh vằn D10 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.250
410	Thép thanh vằn D12 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.200
411	Thép thanh vằn D14 – D32 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.150
XXIII	GIÁ BÁN THÉP CÂY CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VIỆT THÀNH - KHU CÔNG NGHIỆP BẠCH HẠC-TP VIỆT TRÌ-T.PHÚ THỌ (THÉP SHINKANTO) GIÁ BÁN ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
413	Thép thanh vằn D10 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.050
414	Thép thanh vằn D12 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.000
415	Thép thanh vằn D14 – D25 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	10.950
416	Thép thanh vằn D10 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.250
417	Thép thanh vằn D12 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.200
418	Thép thanh vằn D14 – D32 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.150
XXIV	CÔNG TY TNHH MTV THÉP HÒA PHÁT		
*	Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu Quận Hai Bà trung Hà nội		
*	Số điện thoại liên lạc: 0907 785 666 Trần Trung Sơn		
*	Giá bán giao hàng tại khu vực thành phố Việt trì tỉnh Phú Thọ		
423	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	12.909
424	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.682
425	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.636
426	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.136
427	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.909
428	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.864
429	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.318
430	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	13.091
431	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	13.045
432	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V; Φ6; Φ8; Φ12	đ/kg	12.818
433	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V Thép gai	đ/kg	12.864
XXV	CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY		
*	Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungaha.ts@gmail.com		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
366	Đoan Hùng	đ/kg	1.059
367	Lâm Thao	đ/kg	1.023
368	Phù Ninh	đ/kg	1.023
369	Tam Nông	đ/kg	1.032
370	Cẩm Khê	đ/kg	1.077
371	Yên Lập	đ/kg	1.095
372	Thanh Sơn	đ/kg	1.077
373	Thanh Thủy	đ/kg	1.077
374	Tân Sơn	đ/kg	1.095
XX	THÉP XÂY DỰNG		
*	Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên. (Giá bán từ ngày 01/8/2016 tại kho công ty - Thái Nguyên trên phương tiện vận tải người mua)		
*	(Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng)		
378	Thép góc L40 ÷ 50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.200
379	Thép góc L60÷75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.300
380	Thép góc L8 ÷ 100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.500
381	Thép góc L120+130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.600
382	Thép góc L60 ÷ 75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.800
383	Thép góc L80 ÷ 100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.900
384	Thép góc L120 ÷ 130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	10.000
385	Thép C8 ÷ C10 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	9.700
386	Thép C12 ÷ C14 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	9.800
387	Thép C16 ÷ 18 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	9.800
388	Thép I 10 ÷ I 12; SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	9.900
389	Thép I14 ÷ I16 SS400 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	10.000
390	Thép ngắn dài (L, c, I) các loại. Độ dài 4m < L < 6 m	đ/kg	8.880
391	Thép ngắn dài (L, c, I) các loại. Độ dài 2m < L < 4 m	đ/kg	8.690
XXI	THÉP CUỘN VÀ THÉP CÂY CỦA CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP PHÚ THỌ THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ (GIÁ BÁN TỪ NGÀY 01/02/2016 BÁN TRÊN PHƯƠNG TIỆN TẠI KHO CÔNG TY)		
393	Thép tròn trơn CT3 ; CB240 - Tđ6-T , d8-T Cuộn	đ/kg	11.182
394	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D8; Cuộn	đ/kg	11.091
395	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D9; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.091
396	Thép trơn CT3 CB240 T D10-T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.091
397	Thép trơn CT3 CB240 T D12-T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
398	Thép trơn CT3 CB240 T D14-40T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
399	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; CUỘN	đ/kg	11.182
400	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.182
401	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D12; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.091

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
323	Đoan Hùng	đ/kg	1.102
324	Lâm Thao	đ/kg	1.102
325	Phù Ninh	đ/kg	1.120
326	Tam Nông	đ/kg	1.120
327	Cẩm Khê	đ/kg	1.120
328	Yên Lập	đ/kg	1.165
329	Thanh Sơn	đ/kg	1.165
330	Thanh Thủy	đ/kg	1.165
331	Tân Sơn	đ/kg	1.175
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
333	Việt Trì	đ/kg	1.195
334	Thanh Ba	đ/kg	1.132
335	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
336	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
337	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
338	Lâm Thao	đ/kg	1.177
339	Phù Ninh	đ/kg	1.177
340	Tam Nông	đ/kg	1.186
341	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
342	Yên Lập	đ/kg	1.223
343	Thanh Sơn	đ/kg	1.232
344	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
345	Tân Sơn	đ/kg	1.277
XIX	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐIC TẠI PHÚ THỌ (KHU CÔNG NGHIỆP THỤY VÂN)		
*	XI MĂNG ĐEN BAO PCB30		
348	Việt Trì	đ/kg	914
349	Thanh Ba	đ/kg	968
350	Hạ Hòa	đ/kg	986
351	TX Phú Thọ	đ/kg	950
352	Đoan Hùng	đ/kg	968
353	Lâm Thao	đ/kg	932
354	Phù Ninh	đ/kg	932
355	Tam Nông	đ/kg	941
356	Cẩm Khê	đ/kg	986
357	Yên Lập	đ/kg	1005
358	Thanh Sơn	đ/kg	986
359	Thanh Thủy	đ/kg	986
360	Tân Sơn	đ/kg	1005
*	XI MĂNG ĐEN BAO PCB 40		
362	Việt Trì	đ/kg	1.005
363	Thanh Ba	đ/kg	1.059
364	Hạ Hòa	đ/kg	1.077
365	TX Phú Thọ	đ/kg	1.041

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
282	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
XVII	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
*	Giá bán tại nhà máy		
285	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
286	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
287	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
288	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
290	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.078
291	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.018
292	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.050
293	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.032
294	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.065
295	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.065
296	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.072
297	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.078
298	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.124
299	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.124
300	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.124
301	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.124
302	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.164
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
304	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.124
305	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.064
306	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.096
307	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.078
308	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.111
309	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.111
310	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.118
311	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.124
312	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.170
313	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.170
314	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.170
315	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.170
316	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.210
XVIII	CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
319	Việt Trì	đ/kg	1.165
320	Thanh Ba	đ/kg	1.056
321	Hạ Hòa	đ/kg	1.102
322	TX Phú Thọ	đ/kg	1.093

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
248	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	308.337
249	Bột đá	đ/kg	1.122
250	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	371.361
251	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	125.428
*	Gói thầu: Đến km 71+ 000 QL32		
253	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	349.920
254	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	349.920
255	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	326.920
256	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	292.920
257	Đá hộc	đ/m ³	280.920
258	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	319.920
259	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	297.920
260	Bột đá	đ/kg	1.115
261	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	388.980
262	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	132.428
*	Gói thầu: Đến km 17+ 400 đường Hồ Chí Minh		
XII	Đá của CTTNHH MTV đá XD Transmeco Kiện khô, thị xã Phú Lý Tỉnh Hà Nam, theo kỹ thuật thiết kế công trình, SX bê tông nhựa đến chân công trình (Áp dụng cho toàn bộ dự án).		
265	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	378.905
266	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	437.996
267	Đá mặt	đ/m ³	378.905
XIII	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ NHÂN LỰC QUỐC TẾ PM (65/89 ĐƯỜNG LÊ ĐỨC THỌ - PHƯỜNG MỸ ĐÌNH 2 - QUẬN NAM TỪ LIÊM -THÀNH PHỐ HÀ NỘI)		
*	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
270	Phụ gia SBS	đ/kg	95.455
XIV	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
*	Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì	đ/kg	3.450
*	Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam,		
*	Liên hệ Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455;		
*	Cước vận chuyển từ việt trì đi các huyện 3đ/kg/km		
XV	CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIỀN DU HUYỆN PHÙ NINH ĐT: 02103771868: GIÁ BÁN TẠI MỎ		
277	Cát vàng	đ/m ³	182.000
278	Sỏi	đ/m ³	164.000
XVI	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
280	Giá bán trên toàn tỉnh		
281	PCB 30 bao	đ/kg	1.264

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
216	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	280.000
217	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
218	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	250.000
219	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	230.000
220	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	205.000
221	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
222	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
*	Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
225	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
226	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
227	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
XI	CÔNG TY TNHH BOT HÙNG THẮNG PHÚ THỌ		
*	Gia vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015; văn bản số 65/HTPT-KH ngày 09/11/2015 ; văn bản số 77/HTPT-KH ngày 07/7/2016 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ)		
*	Gói thầu: Đến km 17+790 (Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km 0 -km 17+790 đường Hồ Chí Minh		
231	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	332.484
232	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	332.484
233	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	309.484
234	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	275.484
235	Đá hộc	đ/m ³	263.484
236	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	302.484
237	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	280.484
238	Bột đá	đ/kg	1.104
239	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	398.191
240	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	121.748
*	Gói thầu: Đến km 20 + 000 đường Hồ Chí Minh		
242	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	360.337
243	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	360.337
244	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	337.337
245	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	303.337
246	Đá hộc	đ/m ³	291.337
247	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	330.337

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Gạch công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Dương		
*	Số nhà 17 khu 664 Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì Hà Nội; Giá bán tại chân công trình; ĐT: 0981 408 666		
191	Gạch lát TerrzzoDP-40 KT: 40 X 40 X 3; Màu xanh, đỏ , vàng , ghi	đ/m ²	109.100
192	Gạch lát TerrzzoDP-30 KT: 30 X 30 X 3; Màu xanh, đỏ , vàng , ghi	đ/m ²	109.100
VIII	CÔNG TY CỔ PHẦN G5 TRUNG KIÊN PHƯỜNG BẠCH HẠC THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		
*	Giá bán tại bến bãi Công ty trên phương tiện người mua. Giá chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
193	Cát vàng sông Lô	đ/m ³	310.000
194	Cát vàng xây dựng	đ/m ³	200.000
195	Cát đen san lấp công trình	đ/m ³	40.000
196	Sỏi	đ/m ³	150.000
XIX	MỎ ĐÁ CÔNG TY TNHH TỰ LẬP MỎ ĐÁ HANG NĂNG XÃ NGỌC LẬP HUYỆN YÊN LẬP (GIÁ BÁN TẠI MỎ ĐÁ CÓ THUẾ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG)		
*	Đá Hộc		
199	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	115.000
*	Đá 0,5 cm	đ/m ³	
201	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	
203	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	
205	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	165.000
*	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	
207	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	
209	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	
211	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	135.000
X	CÔNG TY TNHH THƯỜNG XUYỀN KHU 8 XÃ HÙNG LÔ THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ (GIÁ ĐÃ BAO GỒM BỐC XÚC LÊN XE NGƯỜI MUA, THUẾ TÀI NGUYÊN , PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ GIÁ CẤP QUYỀN KHOÁNG SẢN)		
214	Đá Hộc	đ/m ³	200.000
215	Đá 0,5 cm	đ/m ³	260.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
148	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
149	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	230.000
150	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	193.000
151	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	132.000
152	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	110.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m²)	đ/hộp	
154	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	400.000
155	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	310.000
156	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	260.000
157	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	440.000
158	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	350.000
159	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	260.000
*	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
161	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
162	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
163	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
164	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
165	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
166	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
167	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI A	đ/hộp	20.000
168	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI 3	đ/hộp	75.000
169	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
170	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
171	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
172	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
173	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
174	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
175	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
176	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
177	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
178	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
179	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
180	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
181	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
182	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
183	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect) Loại A	đ/hộp	20.000
184	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect) Loại 3	đ/hộp	75.000
*	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
186	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	75.000
187	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	42.000
188	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
189	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
190	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
108	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
109	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình LOẠI A	đ/hộp	175.000
110	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	145.000
111	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
112	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
*	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)	đ/hộp	
114	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A	đ/hộp	123.000
115	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A1	đ/hộp	105.000
116	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI 3	đ/hộp	80.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)	đ/hộp	
118	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
119	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
120	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
121	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
122	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
123	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
124	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
125	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
126	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	215.000
127	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	195.000
128	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	135.000
129	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	đ/hộp	
131	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
132	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
133	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
134	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	đ/hộp	
136	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
137	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
138	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
139	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	đ/hộp	
141	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	192.000
142	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	162.000
143	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	132.000
144	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	110.000
145	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
146	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
147	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
66	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
67	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
68	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
69	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
70	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
71	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
72	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
73	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A	đ/hộp	99.000
74	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A1	đ/hộp	89.000
75	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 3	đ/hộp	59.000
76	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
78	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
79	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
80	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
81	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
83	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
84	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
85	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
86	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
87	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	78.000
88	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	74.000
89	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	56.000
90	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	50.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
92	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
93	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
94	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
95	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
97	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
98	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
99	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
100	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
101	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS LOẠI A	đ/hộp	123.000
102	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	105.000
103	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
104	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
105	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
106	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	135.000
107	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
VI	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHI NHÁNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÃ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097		
*	WEBSITE : XAYDUNG3D.VN		
*	Giá bán tại nhà máy		
30	3D 3V-390; (Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
31	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
32	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
33	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
34	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
35	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
36	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
VII	GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	Sản phẩm gạch lát cotto		
40	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	69.000
41	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	66.000
42	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
43	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
44	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
45	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
47	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	74.000
48	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	70.000
49	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
50	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
51	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
52	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	74.000
53	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
54	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
56	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	76.000
57	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
58	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
59	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
60	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	81.000
61	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	76.000
62	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
63	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
65	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thị, thành. Trường hợp xác định giá tại chân công trình thì tính cộng thêm chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định nhưng chủ đầu tư phải lập phương án giá kèm theo chi tiết tính chi phí vận chuyển và gửi về Sở Tài chính, Sở Xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Nhà nước về kê khai giá. Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/12/2016.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh ủy (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGiá +XD.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Minh

Số: 2161/CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 15 tháng 12 năm 2016

CÔNG BỐ LIÊN SỞ
Về giá vật liệu xây dựng tháng 12/2016

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở: Tài chính - Xây dựng tỉnh Phú Thọ thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến chưa có thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/12/2016 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. (Chi tiết như phụ biểu kèm theo)

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất); mức giá công bố trên tại các huyện, thị, thành, đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.